|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | | | |  | | | |
| **ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN** | | | | | | | |
|  | | | | | | | |
| **1.** | **Thông tin học phần:** | | | | | | |
|  | **Tên học phần:** | | **KINH TẾ VĨ MÔ**  **Macroeconomics** | | | | |
|  | **Mã số:** | | ECS330 | | | | |
|  | **Thời lượng:** | | 2 (1-1) | | | | |
|  | **Loại:** | | Bắt buộc | | | | |
|  | **Trình độ đào tạo:** | | Thạc sĩ | | | | |
|  | **Đáp ứng CĐR:** | | 1,2,5 | | | | |
|  | **Học phần tiên quyết:** | | ECS329 | | | | |
|  | **Giảng viên biên soạn:** | | TS Nguyễn Thị Trâm Anh | | | | |
|  | **Bộ môn quản lý:** | | Kinh tế học | | | | |
|  | | | | | | | |
| **2.** | **Mô tả:** | | | | | | |
|  | Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, thâm hụt ngân sách, thâm hụt tài khoản vãng lai, sự dao động trong lãi suất, tỷ giá hối đoái, chính sách cho sự ổn định và tăng trưởng kinh tế. | | | | | | |
|  | | | | | | | |
| **3.** | **Mục tiêu:** | | | | | | |
|  | - Học phần sẽ cung cấp cho học viên những khái niệm và công cụ cơ bản trong phân tích kinh tế vi mô, từ đó có thể ứng dụng để phân tích và đánh giá các chính sách công hay các vấn đề kinh tế khác. Học viên sẽ phải nắm vững (1) khái niệm trọng tâm của cơ chế hình thành giá từ cung cầu trong thị trường sản phẩm và yếu tố sản xuất thông qua mô hình IS - LM (2) nguyên tắc đưa ra quyết định tối ưu để phân bổ nguồn lực trong vai trò người tiêu dùng hay nhà sản xuất sản phẩm, hoặc nhà cung ứng yếu tố sản xuất; (3) tìm hiểu những vấn đề về mối quan hệ giữa lạm phát và tiền tệ. | | | | | | |
|  | | | | | | | |
| **4.** | **Kết quả học tập mong đợi:** | | | | | | |
|  | Sau khi học xong học phần, học viên có thể: | | | | | | |
| - Đánh giá nhanh thực trạng của nền kinh tế thông qua các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản.  - Phân tích mối quan hệ của 4 khu vực: sản xuất, ngân sách, tiền và cán cân thanh toán quốc tế trong 1 quốc gia.  - Phân tích được nguồn gốc của tăng trưởng và so sánh vì sao có nước tăng nhanh, có nước tăng trưởng chậm.  - Xác định nguyên nhân gây ra những bất ổn kinh tế vĩ mô (thất nghiệp cao, lạm phát cao, thâm hụt cán cân thương mại, thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế)  - Phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô để ổn định kinh tế | | | | | | | |
| **5.** | **Nội dung:** | | | | | | |
| |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Chủ đề** | **Nhằm đạt KQHT** | **Số tiết** | | | **LT** | **TH** | | **1**.  1.1.  1.2.  1.3. | **Tổng quan kinh tế học vĩ mô**  Những vấn đề mà kinh tế vĩ mô nghiên cứu  Những công cụ mà các nhà kinh tế vĩ mô sử dụng  Một số khái niệm quan trọng trong phân tích kinh tế vĩ mô | 1  1  1 | **2** | **1** | | **2**.  2.1.  2.2.  2.3 | **Hạch toán thu nhập quốc dân**  GDP, GNP và các chỉ tiêu có liên quan  Chỉ số CPI  Mối quan hệ giữa 4 khu vực | 1  1  2 | **3** | **1** | | **3**.  3.1.  3.2.  3.3 | **Sản xuất, phân phối và phân bổ**  Quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ  Phân phối thu nhập quốc dân cho các nhân tố sản xuất  Trạng thái cân bằng và lãi suất | 2  2  2 | **2** | **1** | | **4.**  4.1  4.2  4.3  4.4  4.5 | **Tăng trưởng kinh tế**  Tích lũy tư bản  Khối lượng tư bản ở trạng thái vàng  Sự gia tăng dân số  Tiến bộ công nghệ  Tiết kiệm, tăng trưởng và chính sách kinh tế | 3  3  3  3  3 |  | **4** | | **5**  5.1  5.2  5.3 | **Tiền tệ và lạm phát**  Tiền là gì?  Lý thuyết số lượng tiền tệ  Lạm phát và lãi suất | 4  4  4 |  | **3** | | **6**  6.1  6.2.6.3  6.4 | **Giới thiệu những biến động kinh tế vĩ mô**  Sự khác nhau giữa ngắn hạn và dài hạn  Tổng cầu  Tổng cung  Chính sách ổn định kinh tế | 4  4  4  4 | **1** | **1** | | **7**  7.1  7.2  7.3 | **Nền kinh tế mở**  Luồng hàng hóa và vốn quốc tế  Tiết kiệm và đầu tư trong nền kinh tế nhỏ mở cửa  Tỷ giá hối đoái | 4  4  4 | **2** | **2** | | **8**  8.1  8.2  8.3 | **Mô hình IS – LM trong nền kinh tế mở**  Thị trường hàng hóa và đường IS  Thị trường tiền tệ và đường LM  Trạng thái cân bằng | 5  5  5 | **5** | **2** | | | | | | | | |
| **6.** | **Học liệu:** | | | | | | |
| 1. Kinh tế học vĩ mô (2004)*– Bộ Giáo Dục và Đào Tạo – NXB Giáo Dục* 2. N.Gregory Mankiw (2007), Nguyên lý kinh tế học, *Nhà xuất bản thống kê, bản tiếng Việt* 3. N.Gregory Mankiw (2007), Nguyên lý kinh tế học, *Nhà xuất bản thống kê, bản tiếng Việt* 4. Nguyễn Văn Ngọc (2007), Kinh tế học vĩ mô, *Nhà xuất bản ĐHKTQD* | | | | | | |
|  | | | | | | | |
| **7.** | **Kiểm tra và Đánh giá:** | | | | | | |
| **TT** | **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | | | | **Nhằm đạt KQHT** | **Trọng số (**%) | |
| 1. | Kiểm tra đột xuất (viết) | | | | Phân tích mối quan hệ của 4 khu vực: sản xuất, ngân sách, tiền và cán cân thanh toán quốc tế trong 1 quốc gia. | 10 | |
| 2. | Thảo luận nhóm (báo cáo và vấn đáp) | | | | Phân tích được nguồn gốc của tăng trưởng và so sánh vì sao có nước tăng nhanh, có nước tăng trưởng chậm.  Xác định nguyên nhân gây ra những bất ổn kinh tế vĩ mô (thất nghiệp cao, lạm phát cao, thâm hụt cán cân thương mại, thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế) | 20 | |
| 3. | Thi kết thúc học phần (viết) | | | | Đánh giá nhanh thực trạng của nền kinh tế thông qua các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản  Phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô để ổn định kinh tế | 70 | |
|  | | | | | | | |  | Phân tích giao dịch tài chính nước ngoài và rủi ro trong trao đổi tiền tệ. |
| **Giảng viên biên soạn:** | | | | | | | |
| **Họ và tên** | | **Chức danh, học vị** | | | **Chữ ký** | | |
| Nguyễn Thị Trâm Anh | | Tiến sĩ | | |  | | |
| **Ngày cập nhật cuối cùng: 2 / 04 /2018** | | | | | | | |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_